



- 3.4. Ông Phan Văn B, sinh năm 1960, có mặt;  
3.5. Ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1964, có mặt;  
3.6. Ông Nguyễn Đình Th, sinh năm 1964, vắng mặt;  
3.7. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1965, vắng mặt;  
3.8. Cụ Nguyễn D1 (đã chết). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn D1 là ông Nguyễn Ngọc N và bà Nguyễn Thị S; cùng địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam, ông N có mặt, bà S vắng mặt.  
4. Người kháng cáo, kháng nghị: Bị đơn (ông N) kháng cáo.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 05/4/2016 và quá trình tố tụng nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị M và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Văn B và bà Phan Thị Lan trình bày:* Năm 1987, Nhà nước cấp cho cụ Nguyễn Thị M một thửa đất khoảng 28 sào tại núi TE, thôn 3, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam, lúc đó cụ M đã được cấp “*Bìa trắng*”. Từ khi được cấp đất, gia đình cụ M đã trồng cây Bạch đàn và cây Bời, đến năm 1998, gia đình cụ M thấy ông N thuê người đốn Bời rồi đem cây lên trồng trên diện tích khoảng hơn 10 sào đất. Do lực lượng nhân công của ông N quá đông nên gia đình cụ M có ngăn cản nhưng không ngăn được. Sau đó gia đình cụ M khiếu nại ra UBND xã Q thì Cán bộ UBND xã nói là chờ đến khi ông N khai thác cây sẽ trả lại nên gia đình cụ M thống nhất không khiếu nại nữa nhưng năm 2011, ông N khai thác cây nhưng không trả đất mà tiếp tục trồng cây lấn đất của cụ M. Nay cụ M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông N trả 4.280,1m<sup>2</sup> đất lấn chiếm, trong đó 1.033,6m<sup>2</sup> đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn 3.246,5m<sup>2</sup> đất thì ông N sử dụng nhưng UBND huyện Q1 cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* (số vào sổ 00056 QSDĐ/UV-QC) ngày 24/5/2001 cho hộ ông Nguyễn Đình Th có đồng sử dụng gồm các ông bà Phan Văn B, Nguyễn Thị S, Nguyễn D1, Nguyễn Ngọc N nên cụ M yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất này.

- *Bị đơn là ông Nguyễn Ngọc N trình bày:* Năm 1998 ông N dẫn ông Nguyễn T1 (Trưởng Ban lâm nghiệp Q) ra thực địa vùng đất núi TE hỏi ông T1 là đất này trồng rừng được không thì ông T1 trả lời được. Khi đó, trên đất có một số cây Bạch đàn nhỏ và cây Bời nên ông N tiến hành phát dọn và trồng khoảng 130 cây thì ông B (con cụ M) có lên và cho rằng đất này của gia đình ông B. Ông N có nói nếu đất của gia đình ông B thì trả lại cây cho Ông nên ông B đã trả lại cây cho Ông và Ông không trồng cây tại đó nữa mà đem cây trồng ngoài ranh giới do ông B tự xác định. Ông N khẳng định chỉ trồng cây trên diện tích đất khoảng 15 sào trước đây của ông Nguyễn C chuyển nhượng cho ông N. Ngày 24/5/2001 UBND huyện Q1 cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* (số vào sổ 00056 QSDĐ/UV-QC) cho 05 hộ đồng sử dụng, nhưng thực tế chỉ có 02 hộ sử dụng là ông B và Ông (do ông Nguyễn D1, bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Đình Th đã cho Ông sử dụng phần đất của họ). Sau khi Ông khai thác cây vào năm 2007 thì ông B có giành lại 4-5 sào nên đất của Ông còn lại khoảng 10 sào (theo đo đạc thực tế là 31.142,4m<sup>2</sup>) nên nay cụ M khởi kiện yêu cầu trả

4.280,1m<sup>2</sup> đất rừng, trong đó có 3.246,5m<sup>2</sup> Ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ông không đồng ý.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện hợp pháp của UBND huyện Q1 trình bày:* Diện tích cấp cho hộ ông Nguyễn Đình Th, đồng sử dụng Phan Văn B, Nguyễn Thị S, Nguyễn D1, Nguyễn Ngọc N theo Kết quả xem xét, thẩm định ngày 04/8/2017 với sự chỉ dẫn của ông N là phù hợp với hình thể thửa đất. Qua kiểm tra hồ sơ, UBND huyện giao đất và cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* (số vào sổ cấp GCN: 00056 QSDĐ/UV-QC) ngày 24/5/2001 cho hộ ông Nguyễn Đình Th (đồng sử dụng Phan Văn B, Nguyễn Thị S, Nguyễn D1, Nguyễn Ngọc N) trên cơ sở Đơn xin nhận đất lâm nghiệp và Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của 05 hộ ngày 13/12/2000, Đơn được UBND xã Q xác nhận ngày 15/12/2000. Việc đề nghị giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhóm hộ đã được Hội đồng tư vấn đất đai xã Q thông qua và thống nhất đề nghị cấp nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ M.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đình Th và bà Nguyễn Thị S trình bày* Ông Bà không tranh chấp diện tích đất này, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn B trình bày* diện tích đất của Ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung trong 05 hộ đồng sử dụng (ông Nguyễn D1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Đình Th, ông Nguyễn Ngọc N và Ông) thì 04 hộ không tranh chấp với nhau, chỉ có hộ ông N là có tranh chấp với cụ M.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 20/3/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị M.

- Cụ M kháng cáo.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 188/2018/DS-PT ngày 30/11/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết sơ thẩm lại với nhận định:

*Ông B, bà L1 (đại diện theo ủy quyền cho cụ M) trình bày năm 1987 cụ M được Nhà nước cấp đất rừng cùng đợt với các hộ dân trong tổ Tổ 10 gồm ông Phan Ngọc K, ông Phan S1 (cha ông Phan D1), ông Đình Đình T2, ông Trần Đình C1, bà Phạm Thị H2, ông Nguyễn Tr1, ông Đình Q3, ông Đình O theo tiêu chuẩn gia đình chính sách vì cụ M có chồng, anh chồng, chị chồng và 01 con là Liệt sĩ, bản thân cụ M là Thương binh và cũng đã được cấp “Bìa trắng” như các hộ khác. Tuy nhiên, năm 1998 khi xảy ra tranh chấp với ông N, cụ M xuất trình “Bìa trắng” đề nghị UBND xã giải quyết thì ông Nguyễn Văn T1 (lúc đó là Trưởng ban lâm nghiệp xã Q) đã thu giữ sau đó không trả cho cụ M nên hiện nay gia đình không có giấy tờ gì khác.*

*Những hộ dân thuộc Tổ 10 gồm ông Phan D1, ông Đình Văn C2, bà Phan Thị H3, bà Phạm Thị T4, bà Phan Thị H4, bà Phan Thị Bích X1, bà Đình Thị M2, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Đình L3, bà Nguyễn Thị M3...vv đều xác nhận cụ M được Nhà nước cấp đất rừng theo tiêu chuẩn hộ gia đình Liệt sĩ vào năm 1987 (trong đó có ông Phan D1, ông Nguyễn Đình L3 xác nhận cụ M được cấp diện tích 14.000 m<sup>2</sup> – bl 201,202) cùng đợt với các hộ: ông Phan Ngọc K,*

ông Phan S1 (cha ông Phan D1), ông Đinh Đình T2, ông Trần Đình C1, bà Phạm Thị H2, ông Nguyễn Tr1, ông Đinh Q3, ông Đinh O. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập được 03 “Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng” do UBND huyện Q1 cấp cho các ông Phan Ngọc K, Trần Đình C1, Phan Châu Đ1 vào ngày 26/3/1987, tại các Giấy chứng nhận này đều có thể hiện diện tích, sơ đồ vị trí tứ cận thửa đất cấp cho từng hộ,

Bản tự khai của ông Nguyễn Ngọc N có xác nhận của Trưởng thôn ngày 20/4/2016 (bl 26,27), ông N cũng trình bày: Vào năm 1998, khi ông trồng cây trên khu vực đất có tranh chấp thì ông B có nói là ông trồng trên đất của cụ M nên ông không trồng nữa, và có thấy ông B đưa ra một “Bìa trắng” do ông Phan Th1 ký, nhưng trong bìa không có tên ai, chỉ có đề hộ Liệt sĩ. Biên bản lấy lời khai ông N ngày 25/11/2016 (bl 92), ông N trình bày: “Nguyên diện tích đất con bà M (ông B) đang sử dụng và của tôi đang sử dụng (đang tranh chấp) được giao chung theo diện hộ Liệt sĩ ông Nguyễn C và bà M nhưng thực tế thì ông Nguyễn C sử dụng riêng, có vị trí ranh giới riêng...” Căn cứ vào lời khai của các đương sự và của những người làm chứng nêu trên thì thấy cụ M (do đại diện hợp pháp là ông B, bà L1) trình bày năm 1987 gia đình cụ được Nhà nước cấp một diện tích đất rừng tại khu vực núi TE theo tiêu chuẩn hộ gia đình Liệt sĩ và đã được cấp “Bìa trắng” là có cơ sở; tuy nhiên, về diện tích, vị trí đất được cấp thì chưa có đủ căn cứ để xác định cụ thể. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Biên bản xác minh ngày 05/6/2017 tại UBND xã Q và các Công văn của UBND huyện Q1 trả lời các nội dung theo yêu cầu của Tòa án để xác định hộ cụ M không kê khai, đăng ký và không được cấp bất kỳ diện tích đất rừng nào tại khu vực núi TE là chưa có đủ cơ sở, thiếu chính xác, khách quan vì ý kiến của UBND xã Q có nhiều mâu thuẫn với lời khai của những người làm chứng gồm những người cùng được cấp đất với cụ M hoặc cùng cư trú, cùng trồng rừng với gia đình cụ M tại khu vực đất có tranh chấp như đã nêu trên.

Xét ý kiến của bị đơn ông N cho rằng ông không trồng cây trên đất của cụ M mà chỉ trồng cây trên đất do ông nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn C thì thấy: Ông N thừa nhận trước năm 1998, gia đình ông không được giao đất tại khu vực có tranh chấp hiện nay. Trình bày của ông N tại Bản tự khai có xác nhận của Trưởng thôn ngày 20/4/2016 (bl 26,27) và Biên bản lấy lời khai ngày 25/11/2016 (bl 92) thì vào năm 1998, được sự đồng ý của ông Nguyễn Văn T1 thì ông N mới bắt đầu sử dụng đất của các hộ trước đây đã được Nhà nước cấp để trồng cây (gồm các hộ: ông Phạm T5, ông Trần C2 (vợ là Hai Nghệ), bà Nguyễn Thị Nghị (mẹ ông Hóa), ông Phan S1 và bà Phan Thị Hoài (vợ ông K)...). Sau khoảng 8 năm ông có khai thác bán khoảng 4-5 sào thì ông B và vợ lên trồng cây không cho ông trồng nữa, lúc này có nhiều người nói đất đó của ông C, ông đã liên hệ và được ông C cho ông sử dụng toàn bộ diện tích đất của ông C được cấp nên ông chỉ trồng cây trên đất ông C. Tại Giấy xác nhận của ông Nguyễn C ngày 13/7/2017 (được UBND xã Q xác nhận chữ ký, không xác nhận nội dung – bl 141), ông Nguyễn C xác nhận: “Trong lúc ở tại thôn 3 Q, Nhà nước có cấp cho tôi thuộc diện hộ Liệt sĩ một số đất như sau: Bên TE đất rừng 7.500m<sup>2</sup> (15 sào), nhận bên đất rừng Hóc núi Thơm 7.500m<sup>2</sup> (15 sào). Trong lúc đó tôi trồng cây bạch đàn không có hiệu quả. Vì điều kiện khó khăn

nên tôi được Nhà nước cho đi kinh tế mới. Trong lúc tôi đi năm 1987 tôi không sử dụng số đất nói trên nên tôi chuyển nhượng cho ông N số đất khu TE 7.500m<sup>2</sup> (15 sào): Đông giáp bà Nguyễn Thị M, Tây giáp ông Phan K, Bắc giáp núi đất Nhà nước, Nam giáp Bờ thông hồ... Đối với lời khai của những người làm chứng tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/11/2016 (bl 91), ông Đinh Văn C2 xác nhận “Diện tích đất tranh chấp trước khi ông N trồng Keo thì UBND huyện Q1 cấp cho các gia đình Liệt sĩ, bà M và ông Nguyễn C trồng Bạch đàn, Bổi. Cụ thể diện tích, ranh giới đất bà M, ông C thế nào không rõ, sau đó thì thấy ông N trồng Keo cho đến nay”. Tuy nhiên, theo lời khai của ông Phan D1, bà Phan Thị H3, bà Đinh Thị M2 tại các Biên bản lấy lời khai ngày 25/11/2016 (BL.93,96) và ngày 13/12/2016 (bl 97) đều xác định “Ông Nguyễn C thuộc Tổ 10 nhưng đất ông C được cấp thuộc 1 lô khác nằm trên dãy núi khác cách lô đất tôi và bà M được cấp 1 cánh đồng. Tức là đất bà M được cấp, kế bên là cánh đồng trồng lúa rồi tới đất ông C được cấp (thuộc ngọn núi khác - là núi Hùng Sơn) ngoài ra, không còn người nào xác nhận là ông Nguyễn C được cấp đất tại khu vực đất có tranh chấp hiện nay cùng với hộ cụ M và những hộ khác vào năm 1987. Trên cơ sở lời khai của ông N, ông C và những người làm chứng nêu trên thì thấy việc ông N bắt đầu sử dụng đất tại khu vực có tranh chấp hiện nay là từ năm 1998 (sau khi đất tại khu vực này đã được Nhà nước cấp cho các hộ dân năm 1987). Ông C xác định có được cấp đất, nhưng không xác định cụ thể diện tích, vị trí đất của ông có phải là diện tích đất ông N sử dụng hiện có tranh chấp hay không. Ông N cũng không có bất cứ một loại giấy tờ gì thể hiện ông C được Nhà nước giao đất và cũng không chứng minh được việc ông Nguyễn C có bàn giao, chỉ dẫn vị trí, mốc giới, diện tích thửa đất trên thực địa mà ông cho là đã nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn C. Do đó, để xác định việc ông N có sử dụng đất của cụ M, của ông Nguyễn C và các hộ dân khác đã được Nhà nước cấp “Bìa trắng” vào năm 1987 tại vị trí có tranh chấp hay không thì còn có nhiều mâu thuẫn, chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ. Xét việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00056 QSDĐ/UV-QC cho 05 hộ đồng sử dụng (ông Nguyễn Đình Th, ông Phan Văn B, ông Nguyễn D1 và bà Nguyễn Thị S) theo Quyết định số 359/QĐ-UB ngày 24/5/2001 của UBND huyện Q1 thì thấy: Theo lời trình bày của UBND huyện Q1 thì hồ sơ giao đất và cấp GCNQSD đất cho 05 hộ đồng sử dụng nêu trên dựa vào nhu cầu sử dụng đất của nhóm hộ tại đơn xin nhận đất lâm nghiệp và đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của 05 hộ ngày 13/12/2000; được Hội đồng tư vấn đất đai xã Q thông qua, UBND xã Q xác nhận ngày 15/12/2000. Theo lời trình bày của ông Th, ông B thì diện tích 31.250 m<sup>2</sup> đất do UBND huyện Q1 cấp đồng sử dụng cho 05 hộ nêu trên tại khu vực núi Vát, không có liên quan đến khu vực núi TE nơi xảy ra tranh chấp. Tại Bản tự khai của ông N có xác nhận của Trưởng thôn ngày 20/4/2016 (bl 26, 27), ông N cũng xác định: Khi ông đến trồng cây tại khu vực này vào năm 1998 (sau khi được ông Nguyễn Văn T1 đồng ý) thì trên đất có một số cây Bạch đàn nhỏ và Bổi. Sau đó ông tìm hiểu và xin thống nhất cho ông trồng cây gồm có các hộ: Ông Phạm T5, ông Trần C2 (vợ là Hai Nghệ), bà Nguyễn Thị Nghị (mẹ ông Hóa), ông Phan S1 và Phan Thị Hoài (vợ ông Kính) và sau này thì ông chỉ còn trồng trên đất của ông Nguyễn C. Trong khi đó, ông Phan D1, bà Phan Thị H3,

bà Đinh Thị M2 đều xác định ông C được cấp đất ở vị trí khác (cách vị trí đất của cụ M một cánh đồng). Theo nội dung tại Công văn số 1343/UBND-NC ngày 18/12/2017 và Công văn số 55/UBND-NC ngày 17/01/2018 của UBND huyện Q1 thì diện tích đất tranh chấp giữa cụ M và ông N là 4.809,2 m<sup>2</sup>. Trong đó, có một phần diện tích nằm trong Quyết định số 359/QĐ-UB là 3.775,6 m<sup>2</sup> (có 529,1 m<sup>2</sup> là đường đất); một phần nằm ngoài Quyết định số 359/QĐ-UB là 1.033,6m<sup>2</sup> (phần này hiện UBND xã Q quản lý, không xem xét cấp cho cá nhân nào). Như vậy, UBND huyện Q1 đã xác định có một phần diện tích đất có tranh chấp nằm trong diện tích đất cấp cho 05 hộ đồng sử dụng theo Quyết định số 359/QĐ-UB nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa xác minh, làm rõ việc năm 2000, 2001 UBND xã Q và UBND huyện Q1 làm thủ tục giao đất và cấp GCNQSD đất cho 05 hộ đồng sử dụng nêu trên thì diện tích đất được thể hiện tại Quyết định số 359/QĐ-UB và GCNQSD đất số 00056 QSDĐ/UV-QC đã có người sử dụng chưa (để xác định có cấp chồng hay không); nếu có thì bao gồm của những người nào; có đất của cụ M và ông Nguyễn C hay không và nếu có thì việc chuyển quyền sử dụng đất giữa ông C và ông N và những người có liên quan có đúng pháp luật hay không? để làm rõ những mâu thuẫn nêu trên, lẽ ra Tòa án cần phải tiến hành xác minh làm rõ việc cấp “Bìa trắng” cho các hộ dân năm 1987 và căn cứ pháp lý của việc cấp GCNQSD đất cho 05 hộ đồng sử dụng năm 2001. Đồng thời, khi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, Tòa án cần phải triệu tập những người làm chứng là những người đã khai nhận cùng được cấp đất rừng năm 1987 với cụ M và những người hiện đang quản lý, sử dụng đất liền kề với diện tích đất hiện có tranh chấp để xác định vị trí, diện tích đất của cụ M khi được cấp; cũng như việc xác định vị trí, diện tích đất của ông Nguyễn C được cấp trước đây và vị trí, diện tích đất cấp cho 05 hộ đồng sử dụng theo Quyết định số 359/QĐ-UB. Tuy nhiên, trong các lần Tòa án tổ chức xem xét, thẩm định tại chỗ thì chỉ có ông B, ông N chỉ dẫn mốc giới mà không có sự tham gia, chứng kiến của những người này dẫn đến việc không xác định được vị trí, diện tích đất của những người đã sử dụng đất qua các thời kỳ. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào việc cụ M không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh diện tích đất có tranh chấp thuộc quyền sử dụng của cụ để kết luận Quyết định số 359/QĐ-UB và GCNQSD đất số 00056 QSDĐ/UV-QC của UBND huyện Q1 đúng pháp luật, bác yêu cầu của cụ M là chưa có đủ cơ sở. Để làm rõ những mâu thuẫn, thiếu sót nêu trên, trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành ủy thác việc thu thập chứng cứ nhưng chỉ thu được một số kết quả như sau: Theo lời trình bày của ông Trần Hữu Tiểu, nguyên là Chủ tịch UBND xã Q và ông Nguyễn Văn T1, nguyên là Trưởng ban Lâm nghiệp xã Q thời kỳ năm 1998 tại các Biên bản lấy lời khai ngày 27/8/2018 thì: “Vào năm 1987, UBND huyện có cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng cho một số hộ gia đình trong hợp tác xã (chia đều), trong đó có cấp cho hộ gia đình cụ Nguyễn Thị M”; còn “Bìa trắng” thì cả ông Tiểu và ông T1 xác định không thu của cụ M. Ngày 26/11/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận được “Đơn trình bày” của ông Nguyễn C (ngày 21/11/2018) với nội dung: Năm 1986 gia đình ông được xã Q cấp theo diện chính sách 1 hecta đất rừng để trồng Tràm. Trong đợt cấp đất thì có hộ bà M cùng được cấp 1 hecta giáp ranh với đất của ông, khi xã

cấp đất cho 2 gia đình thì bà M có nói do con còn nhỏ nên đưa đất cho ông trông Tràm và chăm sóc... đến năm 1988 gia đình ông chuyển vào Nam thì diện tích đất trên ông không giao cho cho ai. Đến năm 1990 ông về quê thì được biết ông N sử dụng trồng hoa màu. Ông khẳng định không chuyển nhượng 1 hecta đất của gia đình ông cho ai. Về việc thu thập các tờ bản đồ địa chính qua các thời kỳ đối với khu vực thửa đất có tranh chấp tại núi TE, thôn P, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam thì UBND xã Q và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Q1 chỉ cung cấp được bản sao của một phần Tờ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất rừng xã Q khu vực có tranh chấp (nhưng Tờ bản đồ không thể hiện được lập năm nào, do đơn vị nào lập và lập để làm gì; không thể hiện thửa đất cụ M, ông N hiện đang sử dụng và phần diện tích đất có tranh chấp) và một số GCNQSD đất của một số hộ dân khác đã được các đương sự cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 14/11/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 100; Điều 166; Điều 106 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M về việc “Tranh chấp về quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt” đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc N. Buộc ông Nguyễn Ngọc N thu hồi toàn bộ cây keo đã trồng trả lại cho bà Nguyễn Thị M diện tích đất rừng 4.280,1m<sup>2</sup>, tại khu vực núi TE, thôn 03, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 00056 QSDĐ/UV-QC do UBND huyện Q1 cấp ngày 24/5/2001 cho đồng sử dụng Nguyễn Đình Th, Phan Văn B, Nguyễn Thị S, Nguyễn D1, Nguyễn Ngọc N đối với phần diện tích đất 3.246,5m<sup>2</sup> tại khu vực núi TE, thôn 03, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam.

2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp và đo vẽ: Ông Nguyễn Ngọc N phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền 9.098.000 đồng (Chín triệu không trăm chín mươi tám nghìn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M không phải nộp, hoàn trả cho bà M 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0022107 ngày 11/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q1, tỉnh Quảng Nam.

Ông Nguyễn Ngọc N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Ngày 18/11/2019 ông N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

+ Bị đơn (ông N) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Nguyên đơn (do người đại diện theo ủy quyền) đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Q1 đề nghị Tòa án xem xét khách quan vụ án vì nguyên đơn khởi kiện đòi đất nhưng không có tài liệu chứng minh đã được cấp đổi với diện tích tích kiện đòi nên đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng thì Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung thì thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có cơ sở, đúng pháp luật nên đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi, tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Cụ Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là ông Nguyễn Ngọc N trả 4.280,1m<sup>2</sup> đất rừng tại khu vực núi TE, thôn 3, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam và yêu cầu hủy một phần *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* (số vào sổ cấp GCN: 00056 QSDĐ/UV-QC) do UBND huyện Q1 cấp ngày 24/5/2011 cho hộ ông Nguyễn Đình Th đồng sử dụng Phan Văn B, Nguyễn Thị S, Nguyễn D1, Nguyễn Ngọc N đối với phần diện tích 3.246,5m<sup>2</sup> đất; do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý, xác định quan hệ cần giải quyết “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” theo quy định khoản 9 Điều 26, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 là có cơ sở, đúng pháp luật.

[2] Tại *Công văn* số 1343/UBND-NC ngày 18/12/2017 và *Công văn* số 55/UBND-NC ngày 17/01/2018, Ủy ban nhân dân huyện Q1 xác định cụ M và ông N hiện tranh chấp diện tích là 4.280,1m<sup>2</sup> đất, trong đó 3.246m<sup>2</sup> nằm trong diện tích được cấp theo Quyết định số 359/QĐ-UB ngày 24/5/2001 của UBND huyện Q1, còn lại 1.033,6m<sup>2</sup> đất là đất rừng do UBND xã Q quản lý. Cụ M cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc năm 1987 Nhà nước giao cho cụ M khoảng 28 sào đất tại khu vực núi TE, lúc đó cụ M đã được cấp “*Bìa trắng*”, cụ M tiến hành trồng cây Bạch đàn và cây Bối trên đất và sử dụng ổn định đến năm 1998 thì ông N thuê người lên đốn cây cụ M trồng. Những người làm chứng gồm ông Dương Văn Chí, ông Phan D1, bà Phan Thị H3 và bà Đinh Thị M2 đều xác nhận cụ M được nhà nước cấp đất rừng theo tiêu chuẩn gia đình liệt sỹ năm 1987, cụ thể: Ông Phan D1 và ông Nguyễn Đình L3 xác nhận cụ M được cấp 14.000m<sup>2</sup> (bút lục 201,202) cùng đợt với các hộ cụ Phan Ngọc K, cụ Phan S1 (cha ông Phan D1), cụ Đinh Đình Trí... Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập được 3 “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng*” do UBND huyện



Q1 cấp cho các cụ Phan Ngọc K, Trần Đình C1, Phan Châu Đ1 ngày 26/3/1987 đều có thể hiện diện tích, sơ đồ vị trí tứ cận thửa đất cấp cho từng hộ.

[3] Tại *Bản tự khai* của ông N có xác nhận của Trưởng thôn ngày 20/4/2016 (bl 26, 27) ông N trình bày vào năm 1998, khi ông N trồng cây trên khu vực đất hiện tranh chấp, thì ông B có nói là trồng trên đất của cụ M nên ông N không trồng nữa và có thấy ông B đưa ra một “*Bìa trắng*” do ông Phan Th1 ký nhưng trong bìa không ghi tên ai, chỉ đề “*hộ Liệt sỹ*”. Tại *Biên bản lấy lời khai* ngày 25/11/2016 (bl 92) ông N trình bày: “*Nguyên diện tích đất con bà M (ông B) đang sử dụng và của tôi đang sử dụng (đang tranh chấp) được giao chung theo diện hộ liệt sỹ ông Nguyễn C và bà M nhưng thực tế thì ông Nguyễn C sử dụng riêng, có vị trí ranh giới riêng*”.

[4] Từ [3] và [4] nêu trên, cấp phúc thẩm xét thấy: [4.1] căn cứ lời khai của các đương sự và những người làm chứng thì có việc năm 1987 nhà nước cấp đất rừng tại khu vực Núi TE cho cụ M theo tiêu chuẩn Hộ gia đình Liệt sỹ và đã cấp “*Bìa trắng*” cho cụ M và cũng giao đất cấp “*Bìa trắng*” cho nhiều hộ cùng Tổ 10 khác và Tòa án đã thu thập được 3 “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng*” do UBND huyện Q1 cấp cho các cụ Phan Ngọc K, Trần Đình C1, Phan Châu Đ1 ngày 26/3/1987; do đó việc UBND xã Q và UBND huyện Q1 không còn hồ sơ lưu về việc cấp đất rừng cho bà M là trách nhiệm của cơ quan quản lý đất đai không phải lỗi của bà M và cũng không đồng nghĩa với việc nguồn gốc diện tích đất tranh chấp thuộc quyền quản lý của UBND xã Q; [4.2] Ông N đã thừa nhận trước năm 1998, gia đình ông N không được Nhà nước giao đất tại khu vực hiện có tranh chấp và tại *Bản tự khai* ngày 20/4/2016 ông N cũng thừa nhận vào năm 1998 khi ông N trồng cây trên khu vực đất hiện tranh chấp thì ông B lên nói là đất của cụ M nên ông N không trồng nữa và có thấy ông B đưa ra một “*Bìa trắng*” do ông Phan Th1 ký nhưng trong bìa không ghi tên ai, chỉ đề “*hộ Liệt sỹ*”. Đối với trình bày của ông N cho rằng toàn bộ diện tích đất ông N đang sử dụng là đất mua của ông Nguyễn C thì tuy tại *Giấy xác nhận* đề ngày 13/7/2017 (bl 141) ông C có xác nhận “*Trong lúc ở tại thôn 3 Q, Nhà nước có cấp cho tôi thuộc diện hộ Liệt sỹ một số đất như sau: Bên TE đất rừng 7.500m<sup>2</sup> (15 sào) nhận bên đất rừng Hóc núi Thom 7.500m<sup>2</sup> (15 sào). Trong lúc đó tôi trồng cây bạch đàn không có hiệu quả. Vì điều kiện khó khăn nên tôi được Nhà nước cho đi kinh tế mới. Trong lúc tôi đi năm 1987 tôi không sử dụng số đất nói trên nên tôi chuyển nhượng cho ông Nguyễn Ngọc N số đất khu TE 7.500m<sup>2</sup> (15 sào): Đông giáp bà Nguyễn Thị M, Tây giáp ông Phan K, Bắc giáp núi đất Nhà nước, Nam giáp Bờ thông hồ...*”, nhưng Giấy này chỉ được UBND xã Q xác nhận chữ ký của ông C chứ không xác nhận nội dung; mặt khác, không thể hiện địa chỉ cư trú, số Chứng minh nhân dân của ông C và thủ tục chứng thực chữ ký không đúng quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ nên không có cơ sở xác định người ký *Giấy xác nhận* chính là ông C và ông C cũng không giao “*Bìa trắng*” cho ông N; hơn nữa, ông Nguyễn C đã có Đơn trình bày gửi Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (bl 277) khẳng định không chuyển nhượng 1ha đất của gia đình ông cho ai. Như vậy, ông N không có bất cứ một loại giấy tờ nào thể hiện ông Nguyễn C được nhà nước giao đất và cũng không chứng minh được ông C bán đất, bàn giao và chỉ dẫn mốc giới đất

cho ông N; [4.3] Vì các lẽ trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M buộc ông N trả lại cho gia đình bà M diện tích đất rừng 4.280,1 m<sup>2</sup> tại khu vực núi TE, thôn 03, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam là có cơ sở, đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ M hủy một phần *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* (số vào sổ cấp GCN: 00056 QSDĐ/UV-QC) do UBND huyện Q1 cấp ngày 24/5/2001 cho đồng sử dụng Nguyễn Đình Th, Phan Văn B, Nguyễn Thị S, Nguyễn D1, Nguyễn Ngọc N đối với phần diện tích 3.246,5m<sup>2</sup> là có cơ sở, đúng pháp luật.

[5] Về tài sản gắn liền diện tích đất tranh chấp có 03 cây keo lớn và rừng keo lớn hơn 3 năm tuổi với mật độ bình quân 4.500 cây/ha. Các đương sự đều thừa nhận toàn bộ tài sản trên đất tranh chấp theo *Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ* ngày 04/8/2017 thuộc quyền sở hữu của ông N nhưng sau đó ông N đã khai thác toàn bộ keo. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã có Công văn số 502/CV-TA ngày 15/10/2019 yêu cầu ông N không được trồng cây lại trên diện tích 4.280,1m<sup>2</sup> đất tranh chấp nhưng ông N vẫn tiến hành trồng keo trên đất nên ngày 06/11/2019 UBND xã Q lập Biên bản xác định ông N đã trồng keo trên diện tích 800m<sup>2</sup>, nhưng sau đó, ông N tiếp tục trồng keo hết diện tích 4.280,1m<sup>2</sup> đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N thu hồi toàn bộ số keo đã trồng trên diện tích 4.280,1m<sup>2</sup> đất để trả lại quyền sử dụng đất cho cụ M là có cơ sở, đúng pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, ông N kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm.

Từ những luận điểm trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**I/ Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận kháng cáo của ông N giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, cụ thể như sau:**

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 100; Điều 166; Điều 106 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu. nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị M về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc N:

- Buộc ông Nguyễn Ngọc N thu hồi toàn bộ số cây keo đã trồng trên đất để trả lại cho cụ Nguyễn Thị M diện tích đất rừng 4.280,1m<sup>2</sup>, tại khu vực núi TE, thôn 03, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 00056 QSDĐ/UV-QC do UBND huyện Q1 cấp ngày 24/5/2001 cho đồng sử dụng Nguyễn Đình Th, Phan Văn B, Nguyễn Thị S, Nguyễn D1, Nguyễn Ngọc N đối với phần diện tích đất 3.246,5m<sup>2</sup> tại khu vực núi TE, thôn 03, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam.

2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp và đo vẽ: Ông Nguyễn Ngọc N phải hoàn trả cho cụ Nguyễn Thị M 9.098.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Cụ Nguyễn Thị M không phải nộp nên được hoàn trả 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0022107 ngày 11/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q1, tỉnh Quảng Nam.

- Ông Nguyễn Ngọc N phải nộp 300.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**II/ Án phí dân sự phúc thẩm:** Ông N phải chịu 300.000 đồng, trừ vào số tiền 300.000 đồng ông N đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000388 ngày 18/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam thì ông N đã thi hành xong khoản tiền này.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ Giám đốc kiểm tra 2 - TANDTC;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Đặng Kim Nhân**